

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 35/2023/HS-ST

Ngày: 11 - 9 - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK - TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Vinh;
2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:
Ông Y Mi Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2023/TLST-HS ngày 23 tháng 8 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2023, đối với bị cáo:

- Họ và tên: Nguyễn Hữu C, sinh năm 1951, tại huyện N, tỉnh NA; Nơi cư trú: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị K (đều đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị M1; có 09 con, con lớn nhất sinh năm 1977, con nhỏ nhất sinh năm 1998; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 41/2021/HSPT ngày 04/02/2021, của Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xử phạt bị cáo 09 tháng tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và xử phạt bị cáo 09 tháng tù: “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo phải chấp hành là 01 năm 06 tháng tù.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ đã xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 09 tháng tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 09 tháng tù về tội:

“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp với hình phạt 01 năm 06 tháng tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 41/2021/HSPT ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 03 năm tù.

Hiện nay bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam ĐT - có mặt.

- *Người đại diện của bị cáo:* Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1957 (vợ bị cáo Nguyễn Hữu C).

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo gồm có:*

- Ông Nguyễn Đình B – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Đình B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số 865A đường H, phường Th, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt

- Bà Lê Thị G - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số A/19 đường NT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ.

Địa chỉ trụ sở: Số 23, đường TC, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tấn L, chức vụ: Chuyên viên Phòng người có công.

Địa chỉ: Số E, đường TC, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Ông Trần Đình Th.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đình T.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

- Ông Trần Ngọc L.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Nguyễn Thanh H.

Địa chỉ: Thôn LS, xã HN, huyện N, tỉnh Nghệ An - vắng mặt

- Bà Hoàng Thị Ln.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong năm 2009, Nguyễn Hữu C đã làm hồ sơ thương binh giả cho một số người dân trên địa bàn huyện K, tỉnh Đắk Lắk để lừa đảo chiếm đoạt tiền của Nhà nước, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2009, Nguyễn Hữu C đến nhà của ông Trần Đình Th đặt vấn đề về việc làm hồ sơ thương binh giả cho ông Th thì ông Th đồng ý. Sau đó C mang đến nhà ông Th các giấy tờ giả, còn ông Th cung cấp thông tin cá nhân trong thời gian tham gia quân đội cho C để làm hồ sơ thương binh giả. Tại nhà của ông Th, C tự tay viết ghi thông tin cá nhân trong thời gian tham gia quân đội của ông Th vào trong Đơn xin giám định thương tật và Bản khai cá nhân cho ông Th, trong lúc C đang viết thì có ông Nguyễn Đình T đến nên C hướng dẫn cho ông T ghi điền vào thông tin cá nhân trong thời gian tham gia quân đội của ông Th vào Quyết định phục viên số 240 ngày 15/6/1977, do Trung tá Lê Trọng T2 – Thủ trưởng đoàn 870 ký, cấp cho Trần Đình Th. Sau đó C đưa 01 Giấy chứng nhận bị thương số 440 ngày 30/4/1973 do Trung tá Trần Đình S – Thủ trưởng đoàn 870 ký, cấp cho Trần Đình Th; 01 Quyết định phục viên số 240 ngày 15/6/1977; 01 Đơn xin giám định thương tật; 01 Bản khai cá nhân cho ông Th và hướng dẫn ông Th đi ký chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K. Sau khi ký xong, ông Th đưa toàn bộ giấy tờ này cho C để C đi nộp tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đ.

Năm 2010, Th được Hội đồng giám định y khoa Quân khu B giám định tỷ lệ thương tật là 33% và được phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện K chi trả tiền trợ cấp hàng tháng. Kể từ tháng 9/2010 đến tháng 11/2015, tổng số tiền Th đã chiếm đoạt của Nhà nước là 103.119.000 đồng, sau đó hành vi làm hồ sơ thương binh giả của Th bị phát hiện. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ ra các quyết định số 857/QĐ-SLĐTBXH ngày 30/11/2015 và Quyết định số 62 ngày 17/5/2017, về việc tạm đình chỉ và đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ thương binh đối với Th, đồng thời truy thu số tiền đã cấp cho ông Th là 103.119.000 đồng.

Việc thỏa thuận trả tiền công làm hồ sơ thương binh giả: Theo thỏa thuận thì ông Th phải trả tiền công cho C số tiền 20.000.000 đồng nhưng do chỗ quen biết nên C bớt cho ông Th 1.000.000 đồng, Th còn phải trả tiền công cho C 19.000.000 đồng. Sau khi công chứng hồ sơ xong thì Th trả tiền công cho C 14.000.000 đồng, cộng với số tiền C mượn trước đó 5.000.000 đồng. Ngoài ra khi có giấy báo đi giám định thương tật, Th đưa tiếp cho C 3.000.000 đồng, tổng cộng số tiền Th đã trả tiền công cho C 22.000.000 đồng. Khi Th trả tiền công cho C không có viết giấy nhận tiền, cũng không có người chứng kiến. Theo lời khai của C, thỏa thuận việc làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh cho Th với số tiền là 13.000.000 đồng và

đã nhận tiền công làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh của Th là 14.000.000 đồng, trong đó tiền xăng xe đi lại 500.000 đồng.

Vụ thứ hai: Cũng trong năm 2009, Nguyễn Hữu C gặp ông Nguyễn Đình T tại nhà của ông Trần Đình Th và qua nói chuyện thì C hỏi T “*chú có đi bộ đội không, còn giấy tờ gì không*” thì T trả lời “*tôi có đi bộ đội từ năm 1977 đến năm 1981, có hồ sơ Đảng và một thẻ chứng minh thư quân đội*”, rồi ông T mời C về nhà tại thôn N, xã C, huyện K để nói chuyện về việc làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh. Khi về đến nhà của T thì C hỏi ông T “*có bị thương không*” thì ông T trả lời “*không có bị thương sao làm*”, C nói “*mày không phải lo chuyện giấy tờ bị thương thì tao làm cho mày*”. Sau đó T và C thống nhất số tiền làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh mà T phải trả tiền công cho C với số tiền là 20.000.000 đồng. T cung cấp thông tin liên quan việc T tham gia bộ đội, như ngày nhập ngũ, đơn vị công tác, ngày xuất ngũ cho C, để C viết vào trong Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên giả cho ông T, còn C đưa cho T 01 mẫu bản khai cá nhân, rồi hướng dẫn ông T viết bản khai cá nhân và đơn xin giám định thương tật. Một thời gian sau, C đưa cho ông T 01 Giấy chứng nhận bị thương số 2447 ngày 01/4/1979, do Thiếu tá Nguyễn Tất Ph – Thủ trưởng Quân đoàn 3 ký cấp cho Nguyễn Đình T, nội dung trong Giấy chứng nhận bị thương này do C viết và đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, còn Quyết định phục viên số 842 ngày 11/11/1981 do Thượng tá Trần Quốc V - Thủ trưởng Lữ đoàn 202, Quân đoàn S ký cấp cho ông T mà C đưa cho ông T thì ông T đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K. Khi nhận Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên từ C thì ông T phát hiện đơn vị công tác ghi trong Giấy chứng nhận bị thương và Quyết định phục viên không phải đơn vị ông T công tác, nhưng ông T vẫn cầm đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã C. Sau khi chứng thực xong, ông T đưa toàn bộ hồ sơ thương binh này cho C để C đi nộp tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đ. Ông T đã trả tiền công cho C làm hồ sơ thương binh ba lần, tổng số tiền là 47.000.000 đồng, trong đó 27.000.000 đồng là tiền của T, còn lại 20.000.000 đồng là tiền của Trần Ngọc L nhờ T gửi trả tiền công cho C làm hồ sơ thương binh giả (theo giấy nhận tiền đề ngày 07/6/2009).

Năm 2010, ông T được Hội đồng giám định y khoa Quân khu B giám định tỷ lệ thương tật là 35% và được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đ chi trả tiền trợ cấp hàng tháng. Kể từ tháng 9/2010 đến tháng 3/2015 tổng số tiền ông T đã chiếm đoạt của Nhà nước là 121.627.000 đồng, sau đó hành vi làm hồ sơ thương binh giả của ông T bị phát hiện. Ngày 17/3/2015, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ ra quyết định số 163/QĐ-SLĐTBXH, về việc đình chỉ trợ

cấp hàng tháng chế độ thương binh đối với ông T, đồng thời truy thu số tiền đã cấp cho ông T là 121.627.000 đồng.

Vụ thứ ba: Cũng vào thời gian năm 2009, Nguyễn Hữu C cùng với Nguyễn Đình T đi ngang qua nhà của ông Trần Ngọc L tại thôn N, xã C, huyện K, lúc này ông L đang đứng trước cửa nhà nên ông L đã mời C và T vào nhà uống nước. Trong quá trình nói chuyện, thì C có hỏi ông L “*còn giấy liên quan đi bộ đội và bị thương không*”, ông L trả lời “*quá trình tham gia bộ đội cũng bị thương nhưng giấy tờ thất lạc, C còn lại quyền lý lịch quân nhân*”, sau khi nghe ông L nói vậy thì C nói “*làm được*”, rồi ông L và C thỏa thuận chi phí làm hồ sơ thương binh mà L phải trả tiền công cho C với số tiền là 20.000.000 đồng thì ông L đồng ý. Sau đó C nói với ông L đưa trước cho C 5.000.000 đồng thì ông L đồng ý và đưa tiền công trước cho C 5.000.000 đồng cùng với quyền lý lịch quân nhân của ông L, để C về làm hồ sơ thương binh. Một thời gian sau, C đưa cho L 01 Giấy chứng nhận bị thương số: 1144/GCN ngày 10/01/1981 do Thiếu tá Đoàn Quốc H – Thủ trưởng trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc L, Giấy chứng nhận bị thương này do C đi chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Trong giấy chứng nhận bị thương này thì ông L bị các vết thương: Vết thương khoe mắt phải; vết thương đầu bên phải; gãy tay phải; chấn thương sọ não; bị sức ép cột sống, bị thương ngày 06/9/1979; Cấp bậc, chức vụ của ông L khi bị thương: Hạ sỹ, Tiểu đội trưởng. Ngoài ra C còn đưa cho ông L 01 Quyết định phục viên số 42 ngày 18/8/1981 do Trung tá Lê Ngọc Hn – Trung đoàn trưởng trung đoàn 96 ký cấp cho ông L cùng với mẫu đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân cho ông L về làm và đi ký xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, rồi đưa toàn bộ giấy tờ này lại cho C nhưng do ông L viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân sai nên C bắt viết lại. Sau đó C nhờ T viết dùm cho ông L còn C đọc cho ông T viết đơn xin giám định thương tật và bản khai cá nhân rồi đưa cho ông L đi ký chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K. Sau khi chứng thực xong, ông L đưa lại toàn bộ hồ sơ cho C để đi nộp tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đ. Sau khi làm hồ sơ thương binh cho L xong, thì L đã trả tiền công cho C là 20.000.000 đồng, trong đó L đưa trực tiếp tại nhà của mình cho C 5.000.000 đồng, còn lại L nhờ T gửi cho C 02 lần tổng cộng 15.000.000 đồng, tổng số tiền L trả tiền công cho C là 20.000.000 đồng.

Theo lời khai của ông Trần Ngọc L, sau khi có giấy hẹn đi giám định thương tật thì L đến nhà của C tại xã E, huyện C để lấy giấy hẹn và đưa thêm cho C số tiền 5.000.000 đồng, ngoài ra khi đến ngày hẹn giám định thì L gặp C tại cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đưa tiếp cho C số tiền 3.000.000 đồng để được giám định thương

tật cao hơn, tổng số tiền ông L trả tiền công cho C là 28.000.000 đồng nhưng khi L trả thêm tiền công cho C 8.000.000 đồng sau này, thì không có viết giấy nhận tiền, cũng không có người chứng kiến.

Năm 2010, L được Hội đồng giám định y khoa - Quân khu B giám định tỷ lệ thương tật là 31% và được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đ chi trả tiền trợ cấp hàng tháng. Kể từ tháng 9/2010 đến tháng 10/2015, tổng số tiền ông L đã chiếm đoạt của Nhà nước là 93.350.000 đồng, sau đó hành vi làm hồ sơ thương binh giả của ông L bị phát hiện. Ngày 21/10/2015, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ ra quyết định số 753/QĐ-SLĐTBXH, về việc đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ thương binh đối với ông L, đồng thời truy thu số tiền đã cấp cho ông L là 93.350.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 393/PC54 ngày 10/5/2018, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ, kết luận: *Chữ viết mang tên Trần Đình Th trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, là do cùng một người viết ra.*

Tại bản kết luận giám định số 574/PC54 ngày 21/6/2018, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ, kết luận: *Chữ viết ghi trong giấy chứng nhận bị thương số 2447/GCN ngày 01/4/1979, có nội dung “Đồng chí Nguyễn Đình T”, sinh năm 1957, nguyên quán xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C trong “Bản tự khai” đề ngày 06/8/2017 ký hiệu M1, là do một người viết ra.*

Tại bản kết luận giám định số 1094/PC09 ngày 20/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ, kết luận: *chữ viết phần nội dung trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Y: Hữu C dưới mục “Bên vay ký” trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu C trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Đình T ở dưới mục “Bên cho vay ký” trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 có hai nét bút chồng lên nhau nên không đủ điều kiện giám định.*

Tại Thông báo kết quả giám định số 62/GĐKTHS-P11 ngày 25/5/2016, của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng có kết quả: *Nhận xét Giấy chứng bị thương số 440/GCN, đề ngày 30/4/1973, của Đoàn 870, ghi cấp cho ông Trần Đình Th, sinh năm 1952- ký hiệu A95: Phần chữ in phôi tài liệu được hình thành bằng hạt mực laze.*

- Hình dấu trên tài liệu và hình dấu mang tên “Trung đoàn 4, ghi cấp cho ông Phan Văn B, nguyên quán: N D, N Đ, Nghệ An ký hiệu A94 được đóng ra từ hai con dấu sử dụng công nghệ khắc laze; hai con dấu sử dụng cùng một phôi hoa văn hình quốc huy trong quá trình chế bản, C thay đổi các chữ thể hiện nội dung hình dấu.

Tại Thông báo kết quả giám định số 61/GĐKTHS-P11 ngày 25/5/2016, của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng có kết quả: Nhận xét Giấy chứng bị thương số 1144/GCN, đề ngày 10/01/1981, của Đoàn 870, ghi cấp cho ông Trần Ngọc L, sinh năm 1957- ký hiệu A132: Phần chữ in phôi tài liệu được hình thành bằng hạt mực laze;

- Hình dấu xác nhận mang tên “Trung đoàn 96” trên tài liệu và hình dấu mang tên “Trung đoàn 183” trên Giấy chứng nhận bị thương số 305/CNBT, đề ngày 13/6/1987 của Trung đoàn 183, ghi cấp cho ông Trịnh Đình M, sinh năm 1966 - ký hiệu A134 là do cùng một con dấu đóng ra, ngoại trừ số “96” và số “183”.

Tại công văn số 05 ngày 24/7/2017, của Văn phòng Bộ Quốc Phòng trả lời: Mẫu dấu đóng vào Quyết định phục viên số 240/QĐ ngày 15/6/1977 không phải Văn phòng Bộ Quốc Phòng khắc và cấp.

Công văn số 1270/SĐ5-CS ngày 17/7/2015 của Sư đoàn BB5 - Quân khu 7 trả lời: Giấy chứng nhận bị thương của Nguyễn Đình T do Trung đoàn 3 – Sư đoàn 5 – Quân khu 7 cấp là không hợp lý. Lý do Trung đoàn 3 nằm trong đội hình Sư đoàn 5 – Quân khu 7 từ tháng 8/1968 đến tháng 4/1976 thì được chuyển về thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T và Sư đoàn 5 – Quân khu 7 từ thời điểm tháng 5/1976 đến nay không có đơn vị nào mang phiên hiệu Trung đoàn 3, nhưng Giấy chứng nhận bị thương của Nguyễn Đình T ghi bị thương ngày 02/8/1978, được cấp ngày 01/4/1979 và do Thủ trưởng Trung đoàn 3 - Sư đoàn 5 – Quân khu 7 ký là hoàn toàn không đúng thực tế.

Công văn số 146/CV-LĐ ngày 15/5/2016 của Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 trả lời: Ông Nguyễn Đình T, sinh ngày 10/3/1957, trú tại xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nhập ngũ tháng 11/1977, đơn vị công tác tại c4, d2, Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 không có tên trong danh sách “Sổ đăng ký về phục viên xuất ngũ năm 1981 và năm 1983” của Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1.

Công văn số:15/ĐTHS ngày 11/9/2015 của Cơ quan Điều tra hình sự Quân đoàn 4 trả lời: Giấy chứng nhận bị thương số 1144/GCN ngày 10/01/1981 và Quyết định phục viên số 42/QĐ ngày 18/8/1981 không phải do Trung đoàn 96, Quân đoàn 4 cấp cho ông Trần Ngọc L, bởi vì: Thời điểm từ năm 1946 đến năm

2011, phần cán bộ chỉ huy của Trung đoàn 96 qua các thời kỳ không có thiếu tá Đoàn Quốc Th và trung tá Lê Ngọc H là chỉ huy của Trung đoàn.

Vật chứng liên quan đến vụ án, cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ gồm:

- 01 Giấy chứng nhận bị thương số 440 ngày 30/4/1973, do Trung tá Trần Đình S - Thủ trưởng Trung đoàn 870 ký cấp cho Trần Đình Th; 01 Quyết định phục viên số 240 ngày 15/6/1977, do Thượng tá Lê Trọng T - Thủ trưởng Trung đoàn 870 ký cấp cho Trần Đình Th; 01 Bản khai cá nhân đề ngày 30/3/2009; 01 Đơn xin giám định thương tật đề ngày 16/3/2009; 01 Giấy chứng nhận thời gian công tác trong quân đội; 01 Giấy nhận tiền đề ngày 07/6/2009 do bị can Th giao nộp.

- 01 Giấy chứng nhận bị thương số 2447 ngày 01/4/1979, do Thiếu tá Nguyễn Tất Ph - Thủ trưởng Trung đoàn 3 ký cấp cho Nguyễn Đình T do Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao nộp; 01 Quyết định phục viên số 842 ngày 11/11/1981, do Thượng tá Trần Quốc V - Thủ trưởng Lữ đoàn 202, Quân đoàn 1 ký cấp cho Nguyễn Đình T; 01 Đơn xin giám định thương tật đề ngày 30/5/2009; 01 Bản khai cá nhân đề ngày 15/5/2009.

- 01 Giấy chứng nhận bị thương số: 1144/GCN ngày 10/01/1981 do Thiếu tá Đoàn Quốc Th - Thủ trưởng trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc L; 01 Quyết định phục viên số 42 ngày 18/8/1981 do Trung tá Lê Ngọc H - Trung đoàn trưởng trung đoàn 96 ký cấp cho Trần Ngọc L; 01 Đơn xin giám định thương tật; 01 Bản khai cá nhân đề ngày 02/5/2009.

- 01 Giấy vay tiền đề ngày 29/10/2009 do Nguyễn Hữu C giao nộp.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận các hồ sơ thương binh giả đều do ông Nguyễn Quốc H đưa cho bị cáo, sau đó bị cáo đưa lại cho ông Th, ông T, ông L và họ tự làm hồ sơ, bị cáo không biết, không có khả năng làm hồ sơ thương binh giả, ngoài ra bị cáo không nhớ gì cả.

Tại bản cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 13/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk đã truy tố bị cáo Nguyễn Hữu C về các tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 và tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức* theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo, các chứng cứ buộc tội, các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo đã giữ nguyên Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu C phạm các tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* và tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999, Khoản 3 Điều 7, các điểm o, q, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C từ 05 năm đến 06 năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; Khoản 3 Điều 7, các điểm o, q, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C từ 02 năm đến 03 năm tù về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015: Tổng hợp hình phạt của cả hai tội là từ 07 năm đến 09 năm tù.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự, để tổng hợp hình phạt tại bản án này với hình phạt tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk, buộc bị cáo phải chấp hành chung của hai bản án.

Về trách nhiệm dân sự:

Đề nghị truy thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 61.000.000 đồng bị cáo được hưởng lợi bất chính mà có.

Tổng số tiền bị chiếm đoạt do bị cáo làm hồ sơ thương binh giả cho ông Trần Đình Th, ông Nguyễn Đình T và ông Trần Ngọc L là 318.096.000 đồng (trong đó ông Th đã chiếm đoạt 103.119.000 đồng, ông T đã chiếm đoạt là 121.627.000 đồng, L đã chiếm đoạt 93.350.000 đồng) đã được hoàn trả cho Ngân sách nhà nước nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Về xử lý vật chứng:

Các tài liệu, giấy tờ giả bị cáo Nguyễn Hữu C làm cho các ông Trần Đình Th, Nguyễn Đình T, Trần Ngọc L đã thu giữ lưu là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ.

Đối với hành vi phạm tội của ông Nguyễn Đình T đã được xét xử tại Bản án số 21/2018/HSST ngày 10/9/2018, của Tòa án nhân dân huyện K nên không đề cập xử lý.

Đối với hành vi phạm tội của ông Trần Ngọc L đã được xét xử tại Bản án số 22/2018/HS-ST ngày 11/9/2018, của Tòa án nhân dân huyện K nên không đề cập xử lý.

Đối với hành vi phạm tội của ông Trần Đình Th đã được xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2020/HS-ST ngày 19/3/2020, của Tòa án nhân dân huyện K và bản án hình sự phúc thẩm số 163/2020/HS-PT ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ nên không đề cập xử lý.

Trong quá trình làm hồ sơ thương binh cho ông Th thì ông Nguyễn Đình T là người được bị cáo C nhờ viết giúp thông tin cá nhân, thời gian tham gia quân đội của ông Th vào trong Quyết định phục viên giả nhưng ông T không biết hồ sơ

thương binh bị cáo C làm cho ông Th là giả nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Quốc H, theo lời khai của bị cáo C thì ông H là người đã nhờ bị cáo C đến Bru điện huyện CK nhận các Giấy chứng nhận bị thương, các Quyết định phục viên và Bản khai cá nhân giả cho ông H, đồng thời hướng dẫn bị cáo C làm hồ sơ thương binh giả cho ông Th, ông L, ông T nhưng ông H đã chết nên không có căn cứ xử lý.

Đối với ông Nguyễn Thanh HK, theo lời khai của bị cáo C thì ông HK (em trai của ông H) là người đã bán các Giấy chứng nhận bị thương, các Quyết định phục viên và bản khai cá nhân giả cho ông H. Tuy nhiên, qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có căn cứ xác định ông HK là người bán các giấy tờ giả này nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Hữu C tranh luận: Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội: *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”* là không có căn cứ. Bởi lẽ, bị cáo C thực hiện hành vi làm giả giấy chứng nhận bị thương rồi đưa cho ông Th, ông T, ông L, sau đó ông Th, ông T và ông L đã sử dụng giấy tờ giả này để làm hồ sơ chiếm đoạt tiền của Nhà nước, bản thân bị cáo không biết và không trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo và cũng không được hưởng các số tiền mà ông Th, ông T, ông L chiếm đoạt nên bị cáo không đồng phạm với ông Th, ông L, ông T, hành vi của bị cáo không cấu thành tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Ngoài ra, bị cáo thực hiện một hành vi làm giả tài liệu thì chỉ bị truy tố về một tội nên bị cáo không phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*.

Đối với tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”* thì hành vi bị cáo bị truy tố theo điểm b, c khoản 2 Điều 267 của bộ luật hình sự năm 1999 là phù hợp nhưng theo quy định tại Điều 23 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội nghiêm trọng là 10 kể từ ngày thực hiện tội phạm, bị cáo thực hiện hành vi làm giả tài liệu từ năm 2009 đến năm 2019 thì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, vì việc khởi tố bị cáo về hành vi làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức là đã hết thời hiệu. Ngoài ra việc đưa bị cáo ra xét xử về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 khi cho rằng hành vi của bị cáo gây hậu quả rất nghiêm trọng là không có căn cứ vì quy định tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự không có bất kỳ văn bản nào hướng dẫn thế nào là hậu quả rất nghiêm trọng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và đình chỉ xét xử đối với bị cáo về tội *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”*.

Đối với số tiền đề nghị truy thu là không có căn cứ, vì không có cơ sở xác định bị cáo đã hưởng lợi số tiền 47.000.000 đồng do làm hồ sơ thương binh giả cho ông T và anh L, kết luận giám định đối với giấy nhận tiền đã thể hiện không đủ điều kiện giám định nên cần xác định đây là số tiền bị cáo vay của ông T chứ không phải tiền thu lợi bất chính.

Người đại diện của bị cáo bà Nguyễn Thị M1 có ý kiến tranh luận: Bản thân ông C hiện tại mắc nhiều bệnh, sức khỏe yếu do bị di chứng nhiễm chất độc màu da cam và tuổi cao sức yếu, bị cáo đã cống hiến cho cách mạng nhiều năm, các con hiện tại cũng nhiễm chất độc màu da cam không được lành lặn, hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông C không làm giấy tờ để lừa đảo chiếm đoạt tiền nhà nước, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Hành vi làm giả tài liệu của bị cáo đã xâm phạm đến hai khách thể được pháp luật Nhà nước bảo vệ, đồng thời bị cáo là người đồng phạm giúp sức tích cực và là nguyên nhân để ông Th, ông T, ông L thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản Nhà nước nên phải bị truy tố về hai tội. Hành vi làm giả tài liệu của bị cáo đã giúp sức cho ông Th, ông T, ông L chiếm đoạt tổng số tiền 318.096.000 đồng của Nhà nước, nên hành vi của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần và gây hậu quả nghiêm trọng nên thuộc trường hợp quy định điểm b, c khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, vì hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Th, ông T, ông L được thực hiện từ năm 2009 đến năm 2015 mới kết thúc. Tính đến thời điểm khởi tố vụ án và bị cáo đồng phạm với ông Th, ông T, ông L nên chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 23 của Bộ luật hình sự năm 1999 và Điều 27 của Bộ luật hình sự năm 2015. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát không đồng ý với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo và giữ nguyên quan điểm truy tố là đúng người, đúng tội đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với số tiền 47.000.000 đồng là tiền công làm hồ sơ thương binh giả do bị cáo nhận của ông T và ông L, căn cứ kết quả điều tra, kết luận giám định có căn cứ xác định bị cáo đã nhận từ ông T số tiền này đây là tiền công làm hồ sơ thương binh giả cho ông T và ông L, nên cần truy thu là đúng quy định của pháp luật. Còn đối với giấy vay tiền giữa ông T và bị cáo do bị cáo giao nộp, theo kết luận giám định thì không có đủ điều kiện giám định vì có hai nét chữ chồng lên nhau nên không có cơ sở xác định đây là số tiền vay. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk giữ nguyên quan điểm truy thu số tiền bị cáo đã hưởng lợi bất chính.

Bị cáo đồng ý với quan điểm của người bào chữa và không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt do bị cáo tuổi đã cao, mắc nhiều bệnh, sức khỏe yếu, hoàn cảnh khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, những người tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, người đại diện của bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết

định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị cáo C trả lời được một số câu hỏi của Hội đồng xét xử, nội dung trả lời không rõ ràng, mâu thuẫn với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, có lúc bị cáo khai không nhớ về hành vi của mình. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử công bố các lời khai của bị cáo và lời khai của ông Th, ông T, ông L đã khai trong quá trình điều tra là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án, hành vi phạm tội, tội danh áp dụng đối với bị cáo:

[3.1] Căn cứ lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và những người liên quan là ông Trần Đình Th, ông Nguyễn Đình T, ông Trần Ngọc L (các bút lục số 224-228; số 279-290; số 302-316; số 319-324) thì lời khai của bị cáo là phù hợp với lời khai của ông Th, ông T và ông L và các tài liệu chứng cứ đã được T thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận, do ý thức coi thường pháp luật, tham lam tư lợi cá nhân, nên vào năm 2009, bị cáo Nguyễn Hữu C đã lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người có công với Cách mạng, biết rõ ông Th, ông T và ông L không đủ điều kiện để làm hồ sơ hưởng chế độ thương binh những bị cáo vẫn làm giả và sử dụng giấy tờ giả nhằm thiết lập hồ sơ để giúp ông Th, ông T, ông L được hưởng trợ cấp chế độ thương binh. Hậu quả ông Th đã chiếm đoạt của Nhà nước 103.119.000 đồng, ông T đã chiếm đoạt của Nhà nước 121.627.000 đồng, ông L đã chiếm đoạt của Nhà nước 93.350.000 đồng, tổng cộng số tiền đã bị chiếm đoạt là 318.096.000 đồng. Bị cáo được ông Th đã trả tiền công là 14.000.000 đồng, ông T trả tiền công là 27.000.000 đồng và ông L đã trả tiền công là 20.000.000 đồng, tổng số tiền công bị cáo nhận được là 61.000.000 đồng. Hành vi làm hồ sơ thương binh giả của bị cáo đã gây ra hậu quả rất nghiêm trọng nên bị cáo bị truy tố về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* theo quy định tại khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, căn cứ số tiền bị chiếm đoạt, số tiền thu lợi bất chính, xét thấy giữa hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức và hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có mối quan hệ nhân quả nên hành vi của bị cáo cấu thành tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức* theo quy định tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng Cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 13/7/2023, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk chỉ truy tố bị cáo theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 là chưa tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra nên cần xét xử bị cáo về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức* theo quy định tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 là phù hợp.

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Hành vi của bị cáo Nguyễn Hữu C đã phạm các tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của

Bộ luật hình sự năm 1999 và tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức* được quy định tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

Khoản 1, khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bốn năm đến bảy năm.

[3.2] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến chính sách đúng đắn của Nhà nước trong việc trợ cấp ưu đãi đối với người có công trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm giảm uy tín của Đảng, Nhà nước với nhân dân. Tuy bị cáo không trực tiếp chiếm đoạt tổng số tiền 318.096.000 đồng của Nhà nước nhưng bị cáo là đồng phạm giúp sức tích cực, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội trong điều kiện có khả năng nhận thức về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả xảy ra nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo không phải người được giao nhiệm vụ làm các thủ tục cho người có công để được hưởng chế độ nhưng do háms lợi và lợi dụng kẽ hở của pháp luật nên đã làm các tài liệu giả cho ông Th, ông T và ông L, thực tế ông Th, ông T, ông L đã chiếm đoạt của Nhà nước tổng số tiền 318.096.000 đồng, không những xâm phạm đến tài sản Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng xấu trong việc thực hiện chính sách của Nhà nước ta đối với người có công nên cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Mặc dù bị cáo *Xâm phạm tài sản của Nhà nước* đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 7, Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015, điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 nên bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *Xâm phạm tài sản của Nhà nước* theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 là phù hợp.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, sau khi bị cơ quan chức năng phát hiện tội phạm bị cáo đã khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội. Theo kết quả giám định xác định trước, trong, sau năm 2009 và hiện tại bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức và hạn chế khả năng điều khiển hành vi, bị cáo đã có thời gian tham gia quân ngũ được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng bằng khen vì đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian tại ngũ. Bị cáo xuất thân trong gia đình có công với cách mạng, bản thân bị nhiễm chất độc màu da cam, có con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học, bản thân già yếu, gia đình bị cáo có cung cấp chứng cứ là các sổ khám bệnh, giấy tờ thể hiện bị cáo đang điều trị các bệnh mãn tính do ảnh hưởng của di chứng chiến tranh gây ra, bị cáo là người trên 70 tuổi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm o, q, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 cần áp dụng cho bị cáo là phù hợp.

[5] Bị cáo phạm tội có bốn tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên được xem xét áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thể hiện tính khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta là phù hợp. Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử bị cáo về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức* do đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và tuyên bị cáo không phạm tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* là không có căn cứ chấp nhận. Tội danh đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[6] Về hình phạt, tổng hợp hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ và hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm cải tạo giáo dục riêng đồng thời răn đe, phòng ngừa chung trong đời sống xã hội về từng loại tội phạm. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng nên áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo là phù hợp.

Mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có phần nghiêm khắc nên cần xem xét áp dụng mức hình phạt thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật là phù hợp. Đồng thời cần tổng hợp hình phạt của hai tội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự là phù hợp.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ đã xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 09 tháng tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 09 tháng tù về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*. Đã tổng hợp hình phạt với hình phạt 01 năm 06 tháng tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 41/2021/HSPT ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 03 năm tù.

Vì vậy, cần tổng hợp hình phạt tại bản án này với hình phạt 03 năm tù đã được tổng hợp tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là đúng quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của Nhà nước là 318.096.000 đồng, ông Trần Đình Th, ông Nguyễn Đình T, ông Trần Ngọc L đã nộp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ nên không đề cập giải quyết là phù hợp.

Đối với số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bị cáo đã thu lợi bất chính tổng số tiền công làm hồ sơ thương binh giả là 61.000.000 đồng nên cần truy thu nộp Ngân sách nhà nước số tiền này là phù hợp.

[8] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 86, 89, 90 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Các giấy tờ giả mà Cơ quan điều tra đã thu giữ lưu trong vụ án là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ.

[9] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Hữu C là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là phù hợp.

[10] Về các vấn đề khác:

Đối với hành vi phạm tội của ông Nguyễn Đình T đã được xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2018/HSST ngày 10/9/2018, của Tòa án nhân dân huyện K nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với hành vi phạm tội của ông Trần Ngọc L đã được xét xử tại Bản án số 22/2018/HS-ST ngày 11/9/2018, của Tòa án nhân dân huyện K nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với hành vi phạm tội của ông Trần Đình Th đã được xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2020/HS-ST ngày 19/3/2020, của Tòa án nhân dân huyện K

và bản án hình sự phúc thẩm số 163/2020/HS-PT ngày 16/7/2020, của Tòa án nhân dân tỉnh Đ nên không đề cập xử lý là phù hợp.

Trong quá trình làm hồ sơ thương binh giả cho bị cáo Th thì ông Nguyễn Đình T là người được bị cáo C nhờ viết giúp thông tin cá nhân, thời gian tham gia quân đội của ông Th vào trong Quyết định phục viên giả nhưng ông T không biết hồ sơ thương binh bị cáo C làm cho ông Th là giả nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Quốc H, theo lời khai của bị cáo C thì ông H là người đã nhờ bị cáo C đến bưu điện huyện C nhận các tài liệu giả Giấy chứng nhận bị thương, các Quyết định phục viên và bản khai cá nhân giả cho ông H, đồng thời hướng dẫn bị cáo C làm hồ sơ thương binh giả cho ông Th, ông L, ông T nhưng ông H đã chết nên không có căn cứ xử lý.

Đối với ông Nguyễn Thanh HK, theo lời khai của bị cáo C thì ông HK là em của ông H) là người đã bán các tài liệu giả như Giấy chứng nhận bị thương, các Quyết định phục viên và bản khai cá nhân giả cho ông H. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có cơ sở xác định ông HK đã bán các giấy tờ giả nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu C phạm tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* và tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm o, q, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 03 (ba) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*.

- Căn cứ khoản 3 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm o, q, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 02 (hai) năm tù về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù.

- Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt tại bản án này với hình phạt 03 (ba) năm tù đã được tổng hợp tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ. Buộc bị cáo phải chấp hành chung của hai bản án là 08 (tám) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 86, 89, 90 của Bộ luật tố tụng hình sự.
- Các tài liệu giả mà Cơ quan điều tra đã thu giữ lưu trong hồ sơ vụ án là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ.
4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 61.000.000 đồng (*sáu mươi một triệu đồng*) bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội.

- Tổng số tiền đã chiếm đoạt của Nhà nước là 318.096.000 đồng, ông Trần Đình Th, ông Nguyễn Đình T, ông Trần Ngọc L đã nộp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đ nên không đề cập giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Hữu C được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

6. Bị cáo, người đại diện và người bào chữa của bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng.
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an huyện K;
- Nhà tạm giữ CA huyện K;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Người bào chữa;
- Người đại diện của bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Hoàng Văn Vân